

Bản án số: 240/2024/HNGĐ-ST
Ngày 14-6-2024
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Huỳnh Hường

2. Bà Đỗ Mỹ Lil

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hường - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 14 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 287/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 262/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 2003 (xin vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1988 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp V, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 25/4/2024, đơn xin vắng mặt ngày 11/6/2024 nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn B sống chung với nhau vào cuối năm 2023, hôn nhân tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Nguyên nhân dẫn đến ly hôn là trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường hay cãi nhau, sự việc đã được gia đình hai bên hàn gắn nhưng không thành, chị bỏ về gia đình chị sống đến nay hơn 01 tháng. Xét thấy hôn nhân không hạnh phúc, chị xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh B.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống chị N và anh B chưa có con chung.

- Về tài sản chung: Chị xác định trong ngày cưới gia đình bên chồng có cho chung hai vợ chồng 06 chỉ vàng 24k, số vàng trên bà Nguyễn Thị L là mẹ chồng đang giữ. Khi ly hôn chị yêu cầu bà L giao lại số vàng trên để vợ chồng chị chia ½ số

vàng trên, chi yêu cầu được nhận 03 chỉ vàng 24k.

- Nợ chung: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn xin vắng mặt ngày 11/6/2024 chị N tự nguyện xin rút lại đối với yêu cầu chia tài sản chung.

- *Tại đơn xin vắng mặt ngày 29/5/2024, anh Nguyễn Văn B trình bày:* Về hôn nhân: Anh và chị N sống chung với nhau vào cuối năm 2023, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Do anh với chị N cũng đã sống ly thân hơn 01 tháng nay. Anh đồng ý ly hôn với chị N; Về con chung: Không có; Về tài sản chung: Ngày cưới gia đình anh có cho chung hai vợ chồng anh 0 chỉ vàng 24k (01 sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 24k, 01 chiếc lắc 03 chỉ vàng 24k). Ngày 22/4/2024 chị N đã tự ý bỏ nhà đi và tự nguyện viết giấy trả lại 06 chỉ vàng 24k nên anh không đồng ý chia; Về nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Bị đơn anh Nguyễn Văn B có nơi cư trú tại ấp V, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chị Nguyễn Thị Mỹ N khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh Nguyễn Văn B. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Chị N là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự chị N là nguyên đơn, anh B là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án có đưa bà Nguyễn Thị L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tuy nhiên, nguyên đơn xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung nên Tòa án không triệu tập bà L.

Chị N và anh B có đơn xin vắng mặt. Căn cứ theo khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị Mỹ N và anh Nguyễn Văn B xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2023, hôn nhân tự nguyện. Tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng chị và anh không đăng ký kết hôn theo luật định. Chị N và anh B không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau, chị và anh đã vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị và anh đã sống ly thân hơn 01 tháng nay. Tại đơn xin vắng mặt anh B đồng ý ly hôn. Do hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức là không có đăng ký kết hôn nên không được công nhận là vợ chồng phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2

Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp.

[3] *Về con chung*: Chị Nguyễn và anh Bao xác định chưa có con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] *Về tài sản chung*: Chị N xin rút lại đề tự thỏa thuận nên HĐXX không đặt ra xem xét. Sau này có phát tranh chấp được giải quyết ở vụ án khác

[5] *Về nợ chung*: Các bên xác định không có nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6] *Về án phí*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị N phải chịu tiền án phí sơ thẩm về hôn nhân và gia đình. Án phí chia tài sản chị N được nhận lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 9, Điều 51, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị Mỹ N và anh Nguyễn Văn B là vợ chồng.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Mỹ N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng. Cùng ngày 10/5/2024 chị N đã dự nộp 300.000 đồng theo lai thu số 0004947 và 554.000 đồng theo biên lai thu số 0004944 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, nay được chuyển thu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị N được nhận lại 554.000 đồng.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Chí Công